CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Thủy điện Buôn Đôn

Ngày 28/06/2024	22,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**-1.3%**	**18.7%**

DT thuần
Q2/24
40.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00| 20.7%
YoY: ▼8.10| -16.6%

LN thuần
Q2/24
2.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.49| 519%
YoY: ▼1.67| -36.0%

LN sau thuế
Q2/24
2.80
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.36| 537%
YoY: ▼1.59| -36.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
25.0%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM)
Q2/24
4.4%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,714 - 23,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,484
Số lượng CPLH (CP)	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	603
P/E	36.8

DT thuần
6T 2024
74.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.4| -29.6%

LN thuần
6T 2024
3.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.2| -77.9%

LN sau thuế
6T 2024
3.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.6| -78.0%

Cơ cấu sở hữu

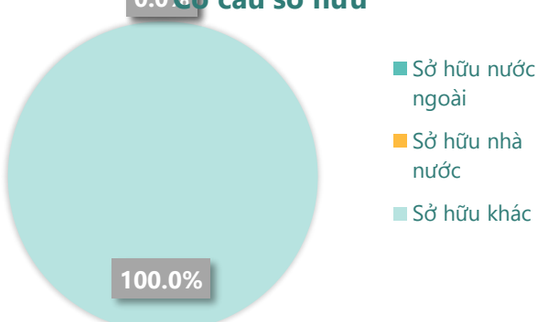

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

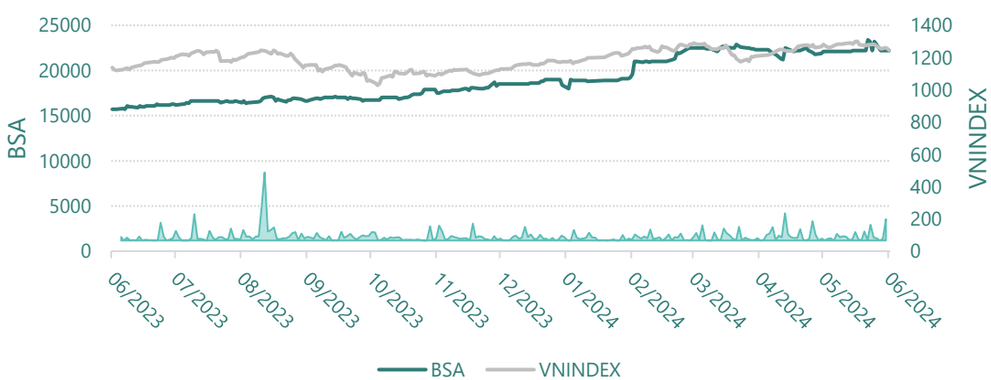

Cơ cấu cổ đông

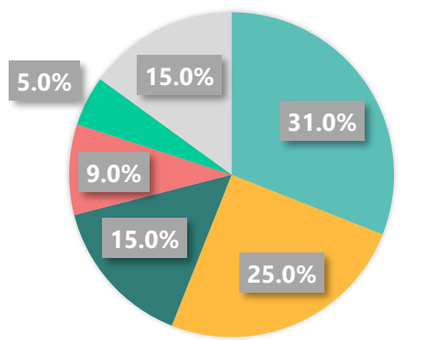

- CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4
- CTCP Nhiệt điện Bà Rịa
- CTCP Nhiệt điện Phả Lại
- Nguyễn Văn Luận (Thành viên HĐQT)
- CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

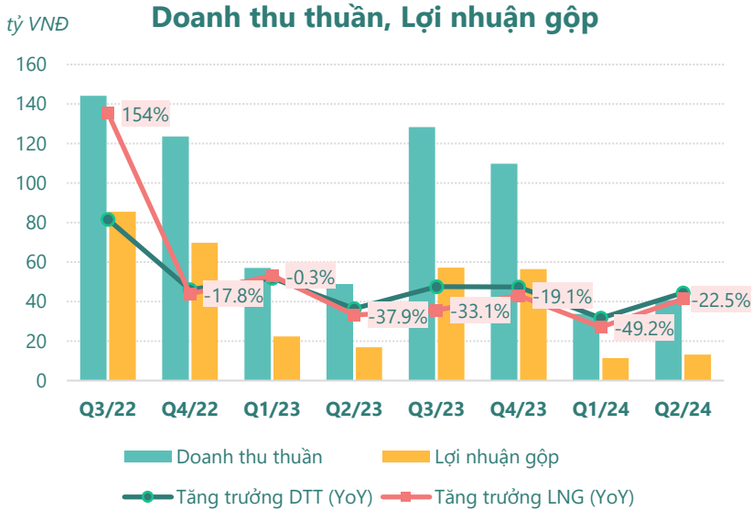

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

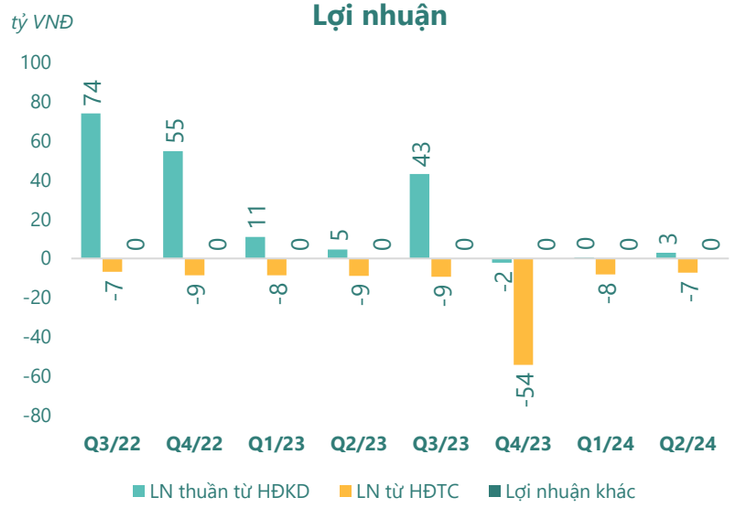

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

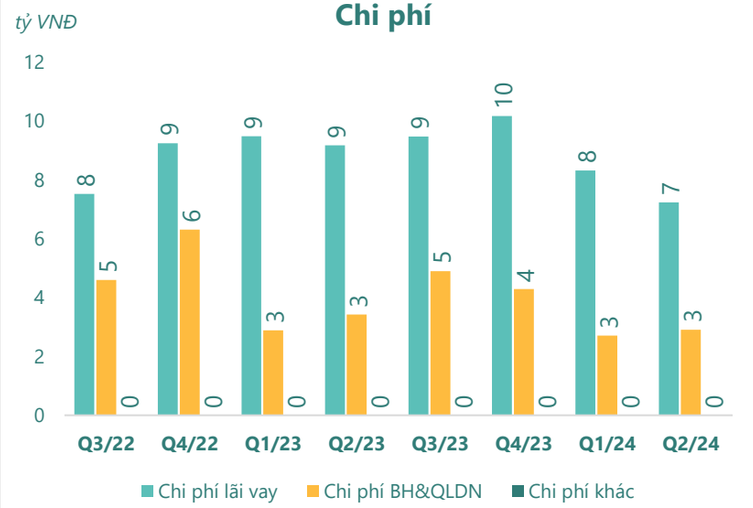

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

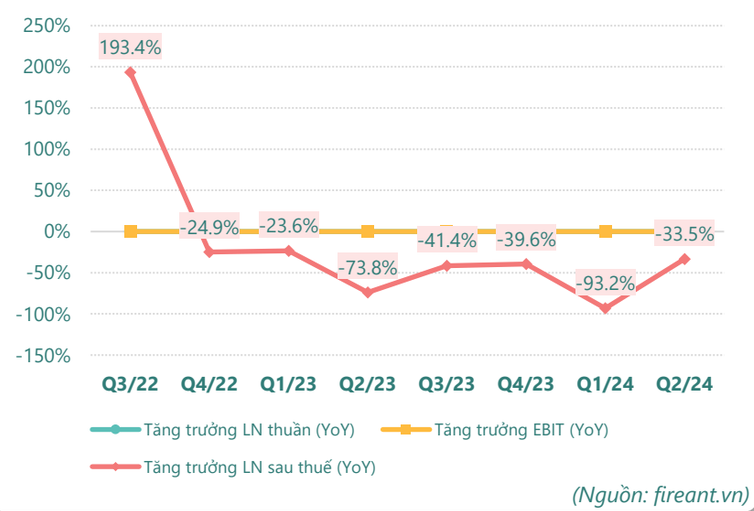

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

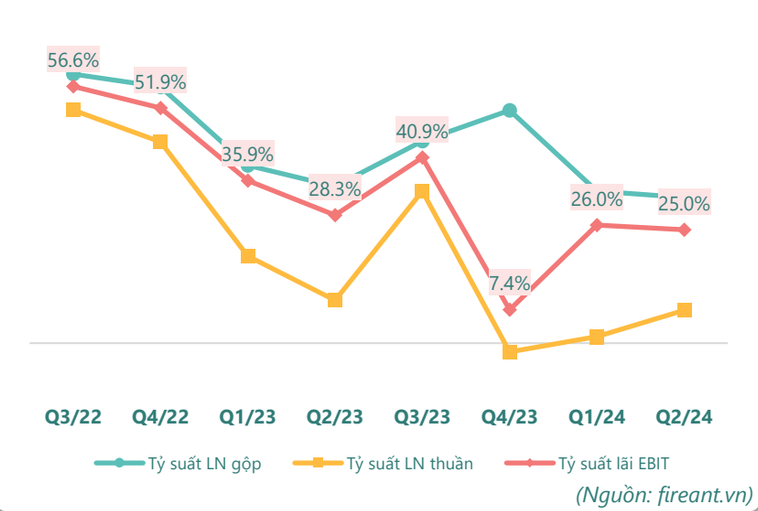

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

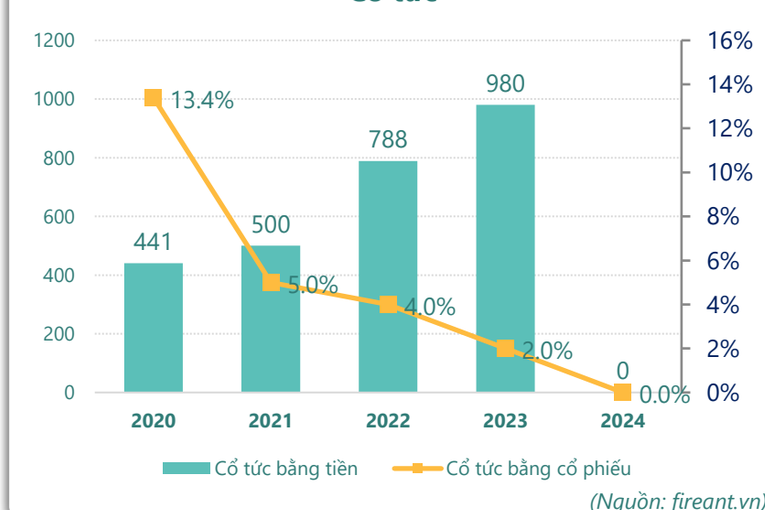

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

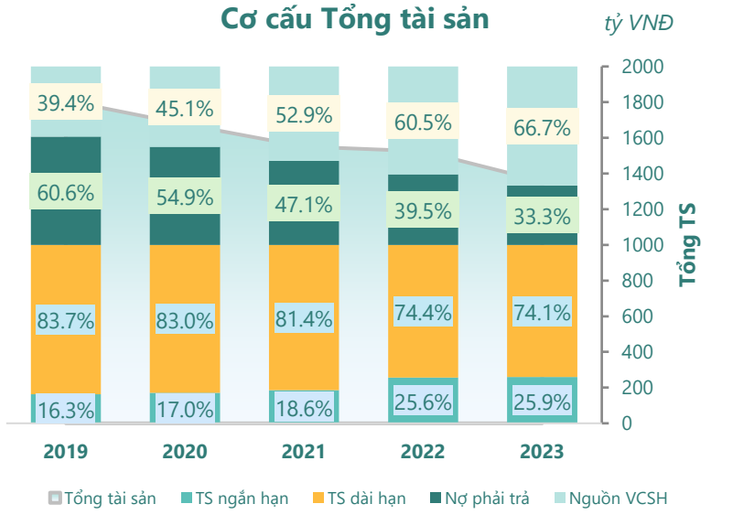

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

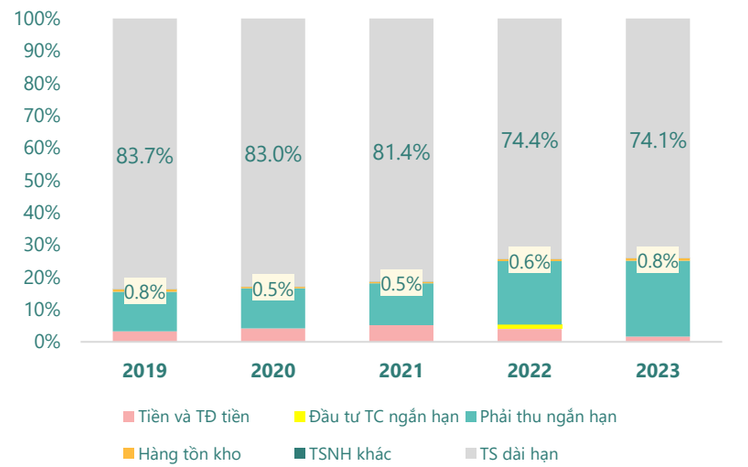

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

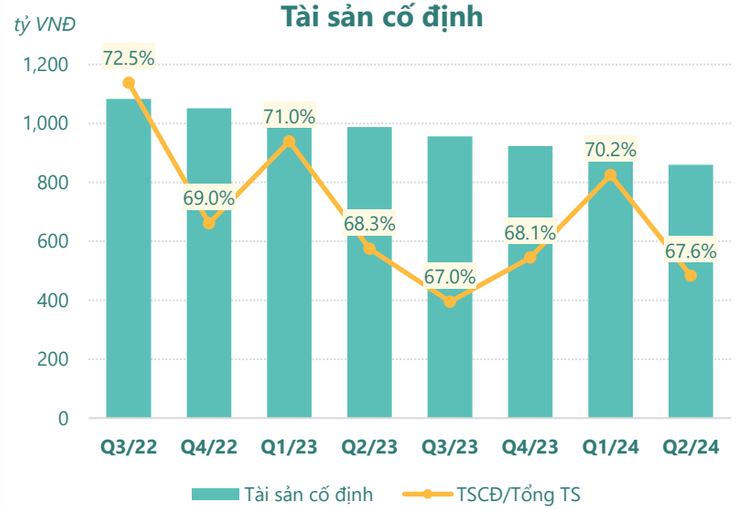

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

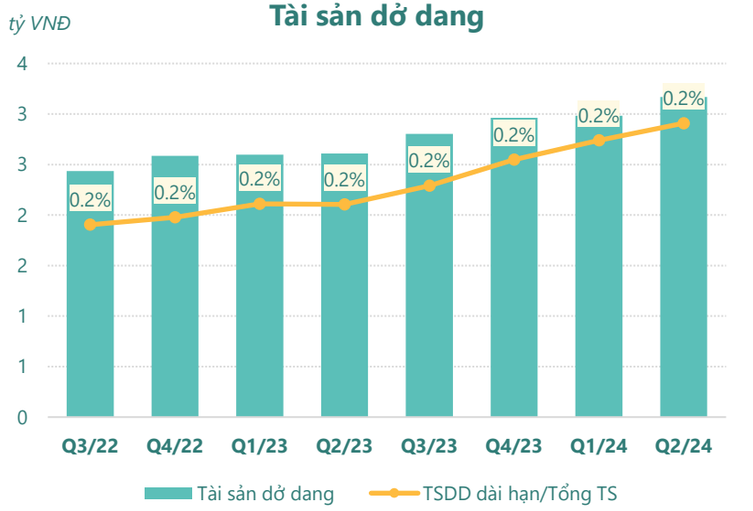

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

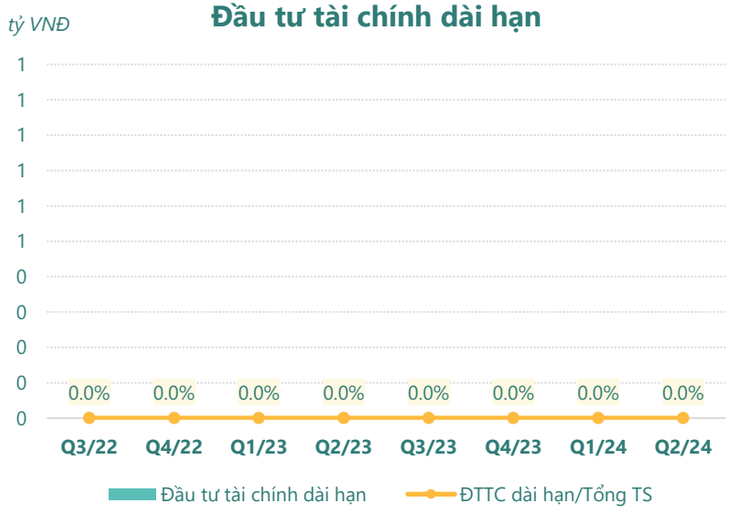

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

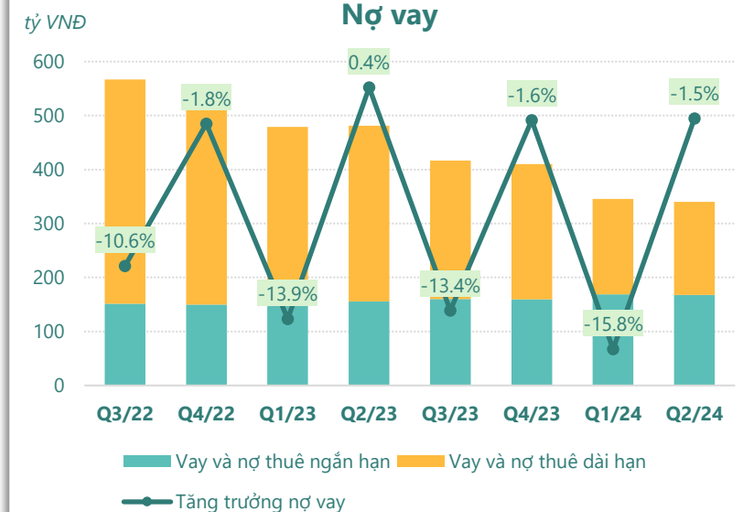

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

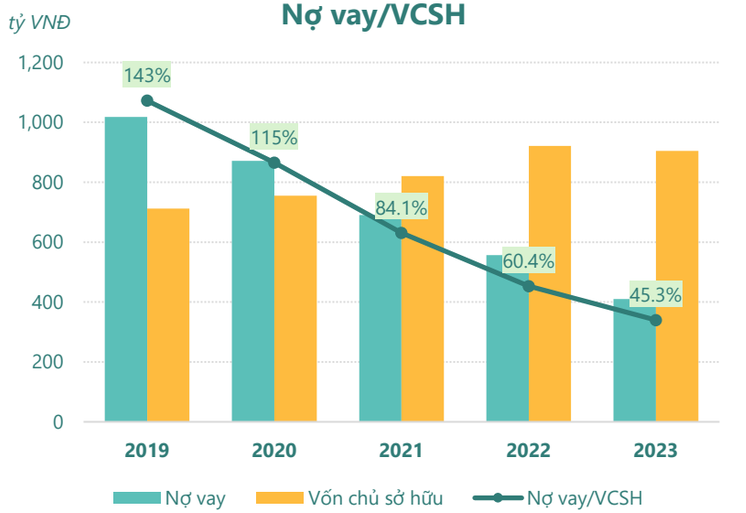

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

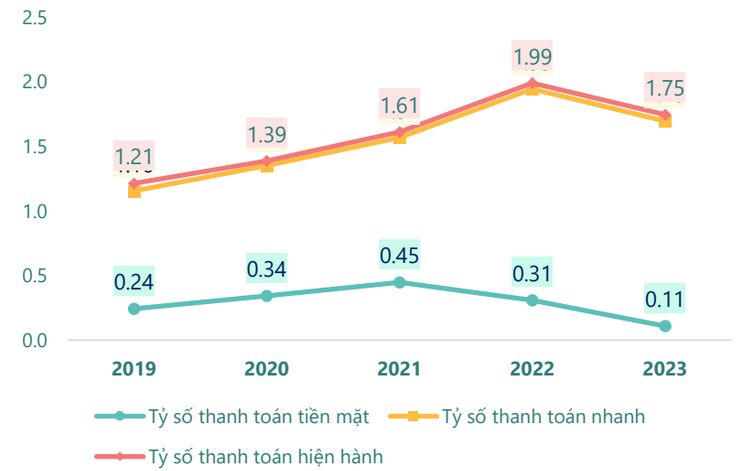

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

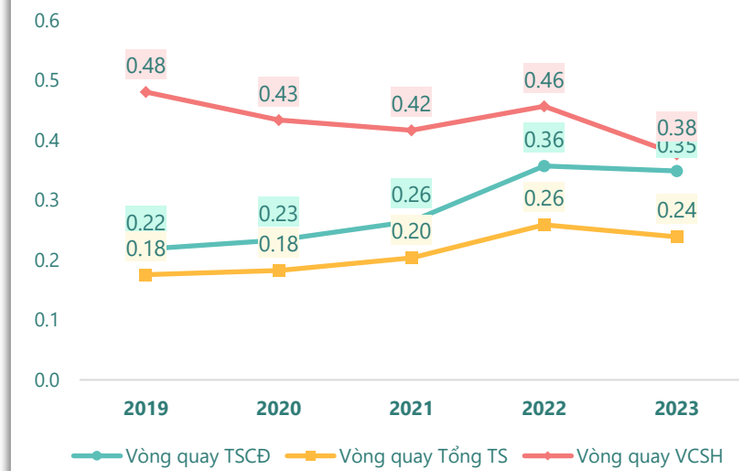

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

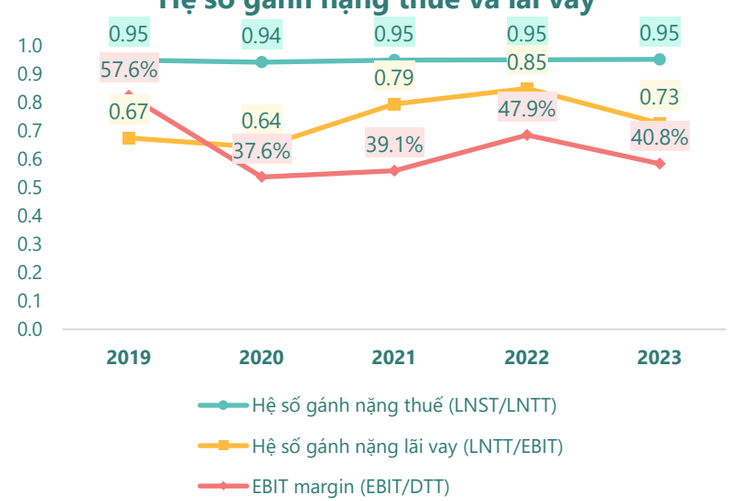

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

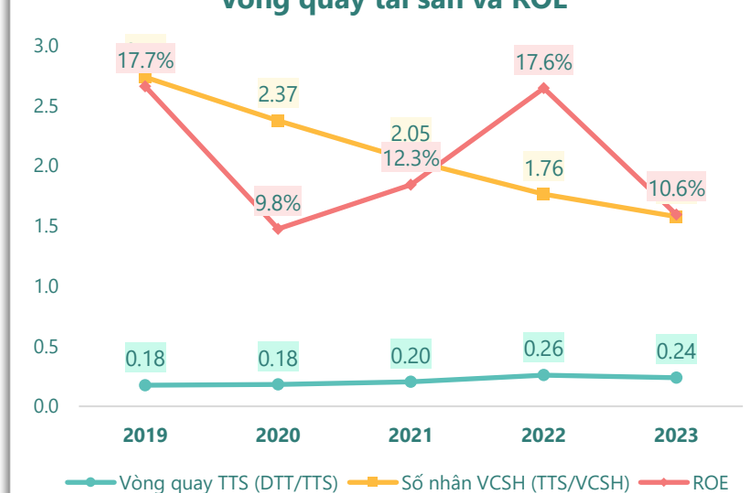

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

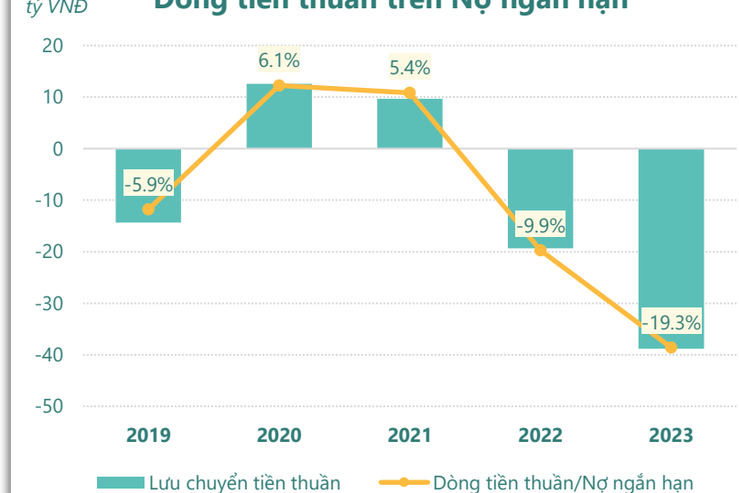

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**40.8**	**48.9**	**-16.6%**	**74.6**	**106**	**-29.6%**
Giá vốn hàng bán	27.7	32.0	-13.5%	50.2	66.7	-24.8%
Lợi nhuận gộp	13.1	16.9	-22.5%	24.4	39.2	-37.7%
Doanh thu HĐTC	0.02	1.09	-98.2%	0.19	2.13	-91.2%
Chi phí TC	7.24	9.92	-27.0%	15.6	19.5	-20.0%
Chi phí lãi vay	7.24	9.19	-21.2%	15.6	18.7	-16.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.91**	**3.43**	**-15.1%**	**5.62**	**6.32**	**-11.1%**
LN thuần từ HĐKD	2.97	4.64	-36.0%	3.45	15.6	-77.9%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN trước thuế	2.97	4.64	-36.0%	3.45	15.6	-77.9%
Lợi nhuận sau thuế	**2.80**	**4.39**	**-36.1%**	**3.25**	**14.8**	**-78.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.80**	**4.39**	**-36.1%**	**3.25**	**14.8**	**-78.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	42.8	9.38	54.2	54.4	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.36	21.5	-19.4	0.16	0.18	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.4	-3.98	-71.7	-50.5	-74.6	-8.78
Tiền đầu kỳ	60.7	39.6	99.8	18.0	21.9	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.2**	**60.3**	**-81.8**	**3.87**	**-20.0**	**3.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.6	99.8	18.0	21.9	1.90	4.99

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,271**	**1,356**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	331	352	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	4.99	21.9	-77.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	282	319	-11.6%
Hàng tồn kho	10.5	10.3	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	0.57	5802%
Tài sản dài hạn	**940**	**1,005**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	860	924	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.17	2.96	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**77.1**	**78.3**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	452	-19.1%
Nợ ngắn hạn	**193**	**201**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	160	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.46	2.37	-38.2%
Nợ dài hạn	172	250	-31.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	172	250	-31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**906**	**905**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**906**	**905**	**0.1%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)